FireAnt

# CTCP Lọc - Hóa dầu Bình Sơn (HSX: BSR)

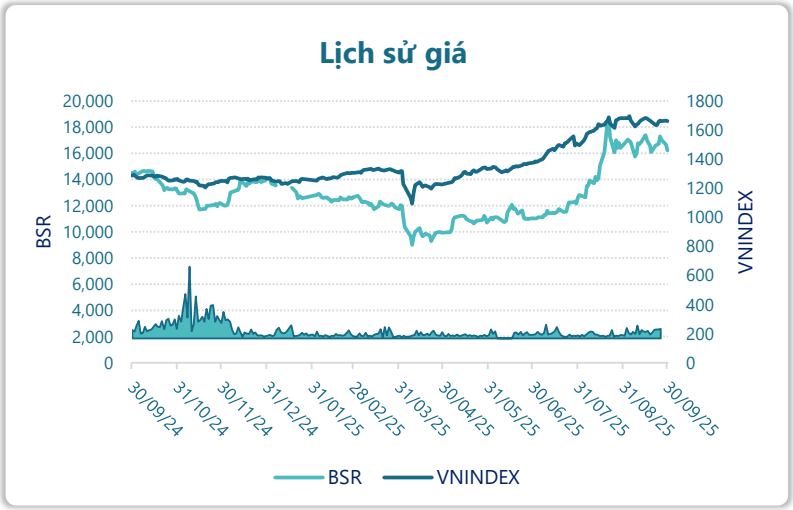


| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **26,200** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | |
| SL cổ phiếu LH | |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 9,658,330 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.5% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | |
| P/E | |
| EPS | |

**DT thuần**

*Q3/25*

**35,290**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼1,482| -4.0%

YoY: ▲ 3,344| 10.5%

**LN sau thuế**

*Q3/25*

**909**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 62.0| 7.3%

YoY: ▲ 2,118| 175%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/25

**3.2%**

+/- YoY: ▲ 7.1%

**DT thuần**

*9T 2025*

**103,957**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 16,898| 19.4%

**LN sau thuế**

*9T 2025*

**2,155**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 1,481| 219%

**ROE**

Q3/25

**3.6%**

+/- YoY: ▼ 1.8%

## Kết quả kinh doanh

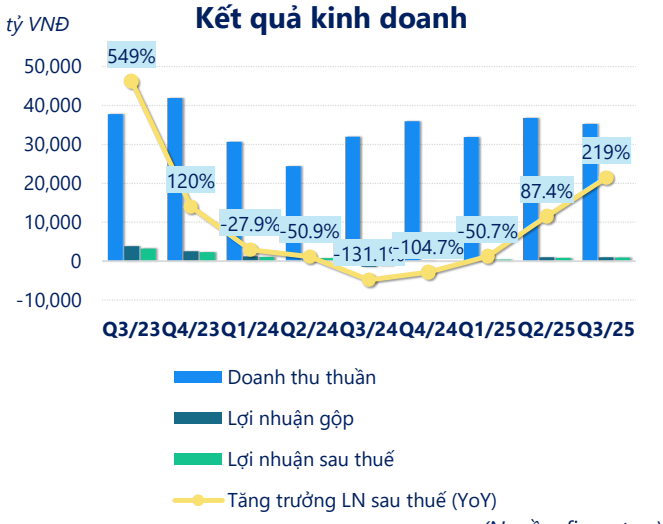


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản

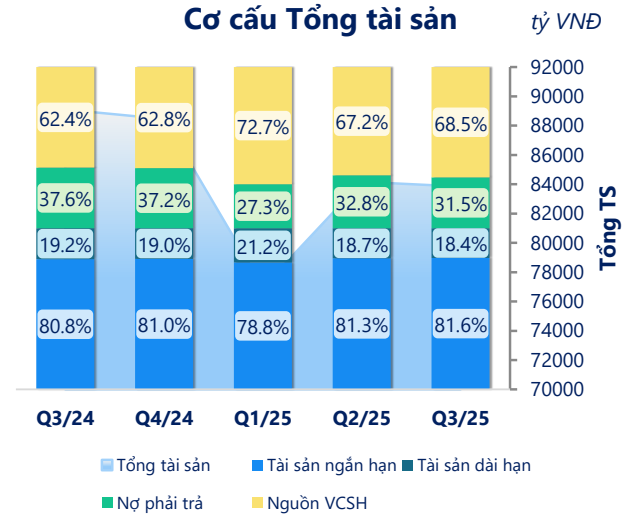


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

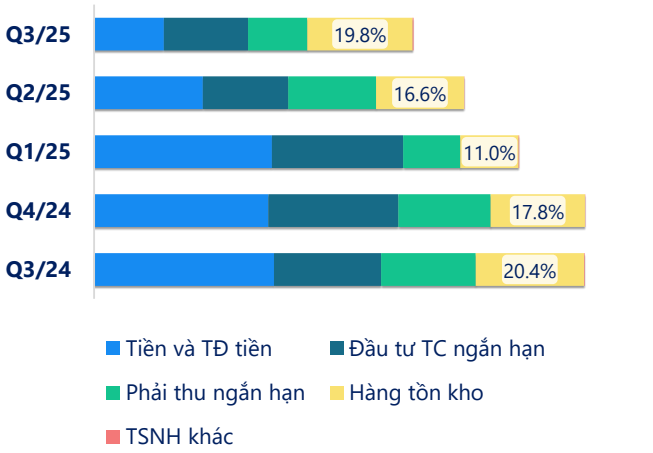


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

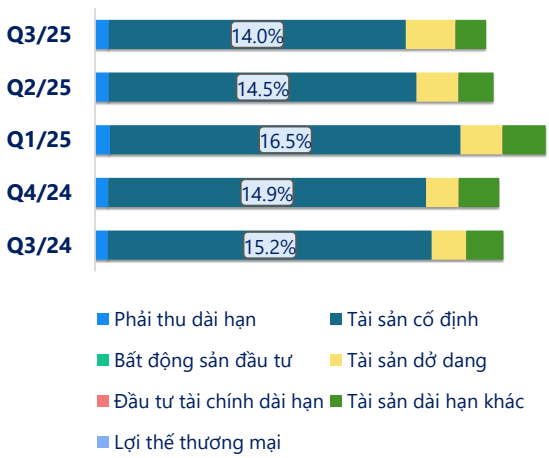


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

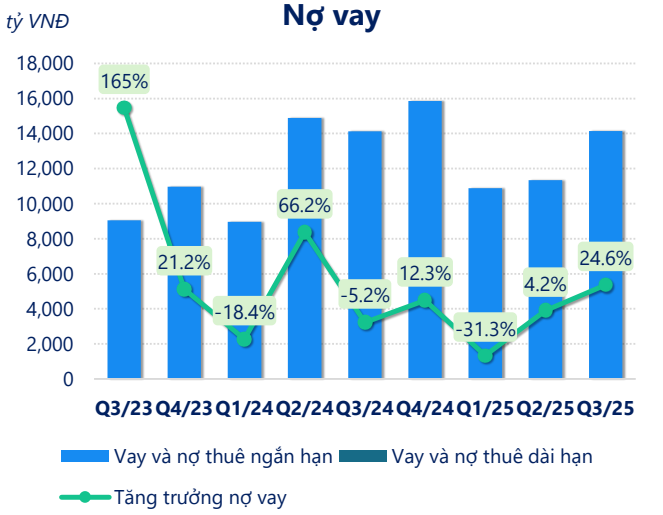


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

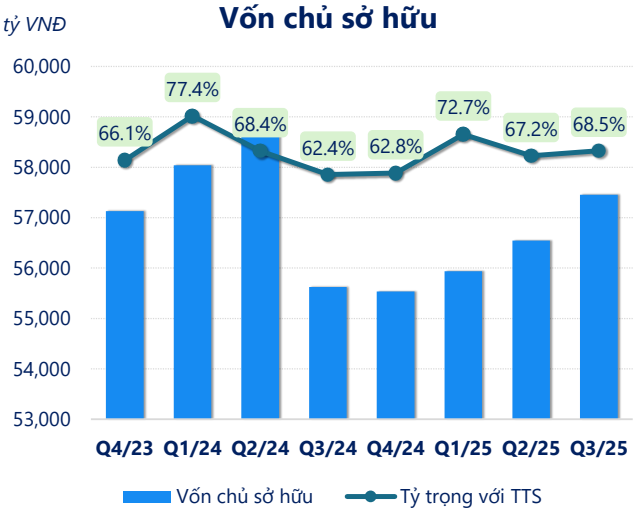


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

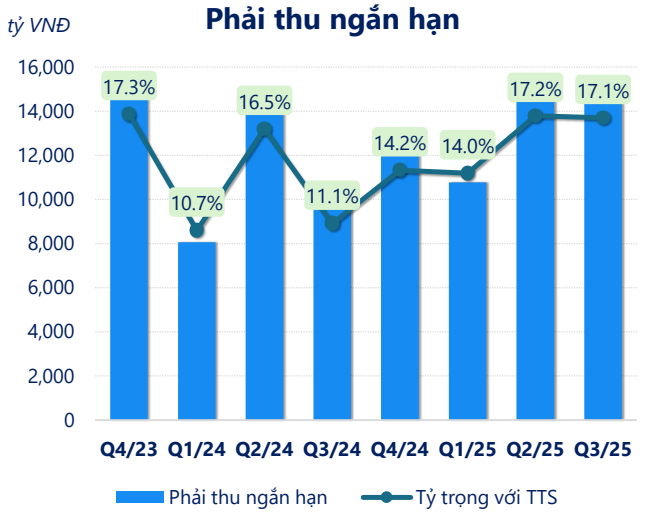


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

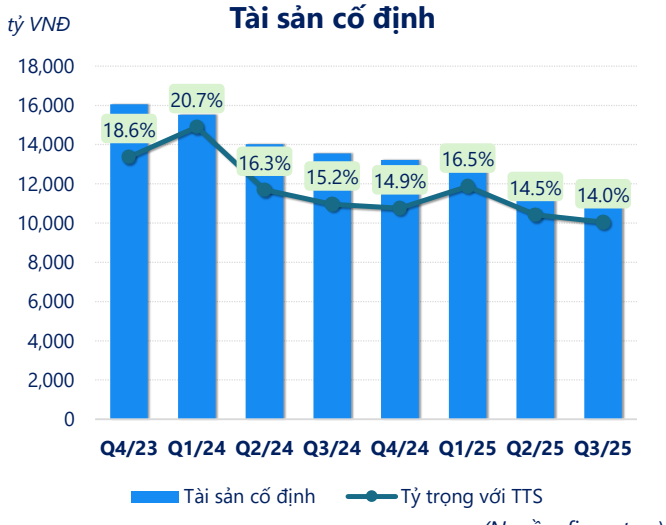


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang

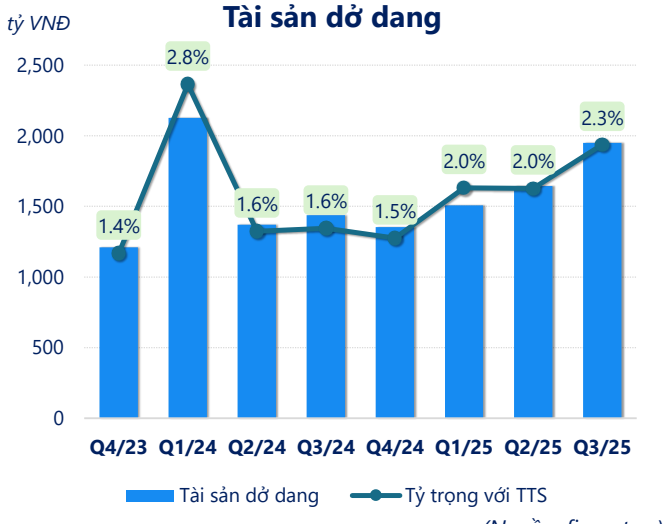


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

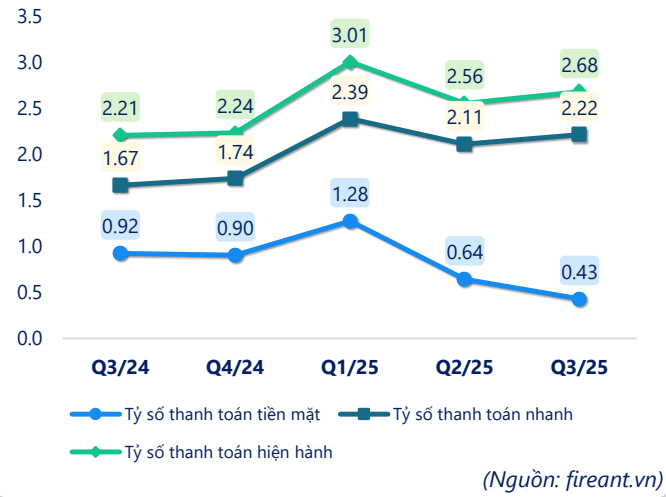


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

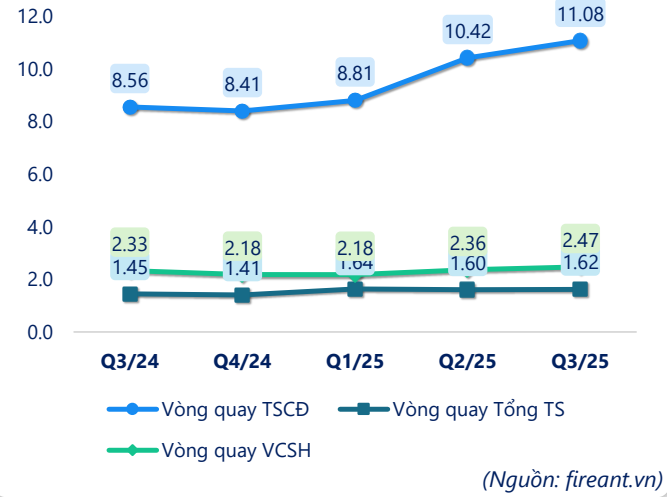


*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **89,101** | **88,446** | **76,972** | **84,166** | **83,844** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **71,984** | **71,632** | **60,657** | **68,391** | **68,426** |
| Tiền và tương đương tiền | 30,159 | 28,995 | 25,745 | 17,233 | 11,010 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 14,122 | 14,022 | 11,522 | 24,722 | 31,112 |
| Phải thu ngắn hạn | 9,921 | 12,523 | 10,769 | 14,515 | 14,359 |
| Hàng tồn kho | 17,659 | 15,891 | 12,479 | 11,847 | 11,871 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 123 | 201 | 142 | 73.8 | 74.3 |
| **Tài sản dài hạn** | **17,116** | **16,814** | **16,315** | **15,775** | **15,418** |
| Phải thu dài hạn | 549 | 549 | 548 | 548 | 548 |
| Tài sản cố định | 13,555 | 13,216 | 12,686 | 12,182 | 11,702 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 1,437 | 1,352 | 1,507 | 1,644 | 1,949 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 9.75 | 9.54 | 9.54 | 9.54 | 9.54 |
| Tài sản dài hạn khác | 1,566 | 1,688 | 1,564 | 1,391 | 1,209 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **33,477** | **32,914** | **21,034** | **27,619** | **26,390** |
| **Nợ ngắn hạn** | **32,610** | **32,049** | **20,171** | **26,757** | **25,530** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 14,120 | 15,857 | 10,886 | 11,346 | 14,137 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 12,985 | 14,463 | 8,098 | 12,157 | 8,524 |
| Nợ dài hạn | 867 | 865 | 864 | 862 | 860 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **55,623** | **55,532** | **55,937** | **56,547** | **57,454** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **55,623** | **55,532** | **55,937** | **56,547** | **57,454** |
| Vốn điều lệ | 31,005 | 31,005 | 31,005 | 31,005 | 31,005 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*